Ⅵ. THỦ TỤC NHẬP HỌC

・など，のはこちら

Thông tin trước khi làm thủ tục nhập học ví dụ

như chuyển địa chỉ đến và đi thì xem tại đây

「のための」

**Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Ibaraki “Sách hướng dẫn cho cư dân nước ngoài”**

**①　の Trường hợp chuyển trường trong kì học**

□ ＿＿＿（○○○○課） に。

Đi tới Ủy ban Giáo dục Thành phố \_\_\_\_\_\_（Phòng＿＿＿）

□ どもをさせたいことをえる。　「」をする。

Hãy thông báo cho phòng về mong muốn của bạn cho con bạn theo học tại trường bằng tiếng Nhật. Điền các mục cần thiết vào “Đơn đăng ký nhập học cho học sinh người nước ngoài” và nộp.

□「」をもらう。

Nhận “Giấy báo nhập học giành cho học sinh người nước ngoài” (Gaikokujin Jidou Seito Nyuugaku Tsuuchisho)

□ されたに、のについて。

「」を(からののは、のも)する。→が。

Đến trường được chỉ định và thảo luận với nhà trường về cuộc sống học đường của trẻ từ giờ về sau. Nộp "Thư nhập học" cho trường. (Trong trường hợp chuyển từ nước ngoài, bạn cũng cần phải có giấy tờ của trường ở nước bạn.) → Quyết định chuyển đến lớp nào.

\_\_市町村名\_\_\_ Hội đồng giáo dục TP.

Địa chỉ:　　住所

ĐT:　電話



: のはのをでいます。からのにはになります。のもでが。もしかしたらはのとにならないがあります。ただし、がのとして、についていくことができないとされたは、にをが。でされたで、のあるにすることがです。

P.S: Lớp học sẽ được quyết định bởi độ tuổi của học sinh ở Nhật Bản. Những học sinh sinh từ ngày 2 tháng 4 cho đến ngày 1 tháng 4 năm sau sẽ học cùng lớp. Nó được áp dụng cho tất cả các sinh viên bao gồm cả sinh viên nước ngoài. Con của quý vị có thể sẽ không được xếp cùng lớp với trường của mình ở quốc gia của mình. Nếu học sinh bị đánh giá là không thể theo kịp việc học vì kiến ​​thức tiếng Nhật, học sinh đó có thể được phép hạ điểm tạm thời. Hoặc con có thể thay đổi trường có lớp học tiếng Nhật.

にすること： Kiểm tra trước khi nhập học：

　するの　 Trình độ học vấn con bạn có trước khi chuyển trường

　　 Thời hạn lưu trú tại Nhật Bản

　　　　　 　　Ngày tháng năm sinh

　いた　　　　Lớp ở trường trước

　やのの　　Tình trạng sử dụng tiếng Nhật của trẻ hoặc gia đình

　やの　　　　Tên của trẻ và các thành viên trong gia đình

　の　　　　　Địa chỉ hiện tại

　の　　　Liên hệ khẩn cấp

　への　　　　Các tuyến đường đến trường

　の　　 　 Tình trạng sức khỏe

**②（4）からする（） Trường hợp nhập học kì học mới (từ tháng 4) (Tiểu học)**

は４からまりますので、のの４にへおさんをしくさせたい、んでいるのにそのをしておけば、かのがます。

Tại Nhật Bản trường học khai giảng vào tháng 4, nên nếu muốn cho con nhập học vào trường tiểu học từ tháng 4 năm sau, ban hãy đăng kí với Ủy ban giáo dục địa phương nơi đang sống, bạn sẽ được nhận các tài liệu cần liên quan.

8 ＿＿市町村にのあるのに「」のがる。

　　までにでみをする。 ※，，が

Tháng 8 Mẫu đơn đăng kí sẽ được gửi đến những người giám hộ có con mang quốc tịch ngoại quốc theo hộ khẩu đã đăng kí tại địa phương. Hãy đăng kí nhập học với Ủy ban Giáo dục trước thời hạn.

※cần mang theo thẻ ngoại kiều, sổ mẹ con, con dấu

10 「の（はがき）」を、をする。

Tháng 10 Bạn sẽ nhận được thông báo khám sức khỏe(SHUGAKUJI KENKOU SHINDAN NO TSUUCHISHO)

hãy điền các thông tin cần thiết vào đơn.

11　　の。　されたにでにく。、、、などのと、なやにのが。

Tháng 11 Tiến hành khám sức khỏe. Cả bạn và con hãy cùng đến trường vào thời gian được chỉ định.

Sẽ tiến hành kiểm tra các mục nội khoa, nhãn khoa, tai mũi họng, nha khoa và cũng sẽ tiến hành giải thích, chỉ đạo cần thiết về đến y tế khi nhập học.

12　 「」がく。のにに。

Tháng 12 Bạn sẽ nhận được NYUUGAKU TSUUCHISHOU (thông báo nhập học).Bạn phải mang theo thông báo này khi đến nhập học.

2　　がある。

Tháng 2 Sẽ tiến hành tổ chức buổi giải thích về nhập học.

4　 。されたまでにでに。

**：**のに。でなで。

Tháng4 Tiếp nhận nhập học. Phụ huynh và trẻ em đến trường đúng giờ đã được chỉ định.

**Lễ khai giảng:** Hãy đến khu nhà thể dục của trường. Hãy mặc trang phục lịch sự (cả học sinh mới và phụ huynh học sinh).

のはのみでにむかい、やののを。、、などがされます。はのに。その、はしません。

Sau lễ nhập học, tất cả học sinh mới (không có phụ huynh) sẽ đến lớp học của mình để nghe hướng dẫn và lịch trình cho ngày hôm sau. Thẻ tên (NAFUDA), sách giáo khoa (KYOKASHO), bảng câu hỏi (KOJINCHOSASHO) sẽ được phát. SHIGYOSHIKI (Buổi lễ bắt đầu ngày học đầu tiên của năm học) sẽ được tổ chức vào đầu học kỳ mới và chỉ dành cho học sinh. Phụ huynh không nhất thiết phải tham dự SHIGYOSHIKI.

しないと、がので、ないように。

Nếu bạn không trả lời, bạn sẽ không nhận được giấy báo nhập học sau đó, vì vậy hãy cẩn thận đừng quên.



THÔNG BÁO NHẬP HỌC（）

郵　便　は　が　き

〒100-000

　　　　　　　○○市○○町○-○-○

○○様

No.

**入　学　通　知　書**

令和　　年　　月　　日

保護者　様

○○市教育委員会

　　　　（○○課）

次のとおり入学されるよう通知します。

入学者名

生年月日 年 月 日 性別

入学期日 令和○○年　４ 月　１　 日

指定学校 ○○市立

**入学受付日 令和○○年　４ 月　１ 日（月）午前9時**

* 上記の宛名は、住民票上の世帯主としておりますので御了承ください。
* 裏面を御覧下さい。

中央局

**料金後納**

**郵　便**

Tên của

Học sinh

Vui lòng ghi danh như sau.

Ngày tháng năm sinh

Tên trường học mà con bạn sẽ đến.

Ngày nhập học

Ngày nhập học

※ Địa chỉ trên là chủ hộ trên thẻ thường trú.

※ Vui lòng xem thêm ở mặt sau.